TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **75**/2018/DS-PT
Ngày 28 tháng 5 năm 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự
Ông Đặng Kim Nhân

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31A/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1967

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn: Bà **Hồ Thị T**, sinh năm 1955

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê C, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Quảng Nam (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2017).

2. Bà Châu Thị Th, sinh năm 1971;

3. Anh Lê Minh V, sinh năm 1992;

4. Anh Lê Hồng L1, sinh năm 1996;

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th, anh V, anh L1: Ông Lê Văn L, là nguyên đơn trong vụ án (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/6/2017).

5. Ông Lê Quang Đ, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang Đ: Bà Hồ Thị T, là bị đơn trong vụ án (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/6/2017).

6. Chị Lê Thị X, sinh năm 1974; cư trú tại: Thôn 6, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

7. Chị Lê Thị B, sinh năm 1976; cư trú tại: số 300/3 đường T, phường 1X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

8. Chị Lê Thị Q, sinh năm 1979; cư trú tại: Thôn SH, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

9. Anh Lê Quang B1, sinh năm 1982;

10. Anh Lê Văn H, sinh năm 1985;

Cùng cư trú tại: Thôn T, xã T1, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

(Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lê Văn L, bà Hồ Thị T, bà Châu Thị Th, anh Lê Hồng L1 có mặt; các đương sự khác vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn L, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 23/8/2016 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Lê Văn L trình bày:

Hộ ông Lê Văn L được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số K 028448 ngày 11/10/2000, trong đó có thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47, diện tích 790 m^2 (đo đạc thực tế hiện nay là 598 m^2), loại đất lúa, tại xã T1, huyện N - sau đây gọi tắt là thửa đất số 45.

Thửa đất số 45 này có nguồn gốc của bà Hồ Thị T sử dụng, năm 1995 bà T đổi thửa đất này cho ông L để lấy diện tích đất khoảng 30 m^2 của ông L tại thửa đất số 129B, tờ bản đồ số 47 tại thôn T, xã TM (nay là xã T1). Sau khi đổi đất, gia đình ông L đã trồng lúa trên thửa đất này đến khoảng năm 1998 thì ông L lấy lại diện tích đất đã đổi và bà T cũng lấy lại thửa đất số 45 để sử dụng. Trong quá trình sử dụng thửa đất số 45 của bà T, vào năm 1997 ông L đã kê khai đăng ký và được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số K 028448 vào ngày 11/10/2000 với diện tích là 790 m^2. Từ khi được cấp GCNQSD đất đến nay, hộ ông L không thể sử dụng diện tích đất này vì bà T quản lý, sử dụng. Ông L đã nhiều lần yêu cầu bà T trả lại diện tích đất tranh chấp nhưng bà T không đồng ý. Vì vậy, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hồ Thị T phải trả lại thửa đất số 45 cho gia đình ông.

2. Về phía bị đơn, trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Hồ Thị T trình bày:

Nguyên thửa đất số 45, diện tích đất 598 m^2 hiện nay đang tranh chấp là của gia đình bà T được hợp tác xã phân chia để canh tác vào khoảng năm 1983. Đến năm 1995, gia đình bà T có thỏa thuận đổi thửa đất lúa này cho ông Lê Văn L để lấy phần đất sát đường khoảng 30 m^2 tại thửa đất số 129B, tờ bản đồ số 47 tại thôn T của ông L để dựng quán buôn bán. Sau đó đến khoảng năm 1998, bà T đã trả lại 30 m^2 đất tại thửa số 129B nêu trên cho ông L và lấy lại thửa đất lúa số 45 để canh tác liên tục cho đến nay. Tuy nhiên, ông L đã tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 45 của bà T là không đúng, vì diện tích đất này gia đình bà T và ông L chỉ tạm thời đổi cho nhau; khi đổi đất có viết giấy đổi đất và hai bên còn thỏa thuận khi nào cần thì có thể lấy lại. Nay ông L yêu cầu bà giao đất, bà T không đồng ý; bà T yêu cầu Tòa án hủy một phần GCNQSD đất số K028448 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Lê Văn L ngày 11/10/2000 đối với thửa đất số 45 nêu trên.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng với nguyên đơn: Bà Châu Thị Th, anh Lê Minh V, Lê Hồng L1 nhất trí với lời trình bày của ông Lê Văn L và ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng với bị đơn: Ông Lê Quang Đ, chị Lê Thị X, chị Lê Thị B, chị Lê Thị Q, anh Lê Quang B1, anh Lê Văn H nhất trí với lời trình bày của bà Hồ Thị T.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện N trình bày:

Trước đây, khi thực hiện Chỉ thị số 299/TTg thì đất sản xuất chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng mà do Hợp tác xã Nông nghiệp 4 TM quản lý. Thực hiện theo Nghị định 64/CP thì thửa đất số 45 do hộ ông Lê Văn L kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện N cấp GCNQSD đất số K

028448 ngày 11/10/2000; tứ cận thửa đất này và theo hồ sơ cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64/CP trước đây so với hiện nay không thay đổi. Theo đó, nguyên nhân chênh lệch về diện tích giữa thực tế so với GCNQSD đất của hộ ông Lê Văn L chủ yếu do phương tiện kỹ thuật và phương pháp đo đạc trước đây và hiện nay khác nhau.

Việc ông L và bà T đổi đất với nhau, UBND huyện N không nắm được. Khi cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 45 cho hộ ông L, UBND huyện N không tiến hành thu hồi đất của bà T. Trường hợp thấy rằng việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông L tại thửa đất số 45 không đúng quy định của pháp luật thì đề nghị Tòa án xử lý theo thẩm quyền.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 22/8/2017, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 11, Điều 15 của Bộ luật Dân sự; Điều 2, Điều 21 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, 34, 147, 157, 158, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Hồ Thị T.

Chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị T về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 028448 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Lê Văn L vào ngày 11/10/2000 đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47, diện tích 790 m^2 loại đất lúa (qua đo đạc thực tế là 598 m^2).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng; giải thích về quyền, nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo: Ngày 28/8/2017, nguyên đơn là ông Lê Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo, ông L cho rằng gia đình ông được Nhà nước cấp GCNQSD đất số K 028448 ngày 11/10/2000 đối với thửa đất số 45 là dựa trên cơ sở cân đối giữa số nhân khẩu, sắp xếp lại quỹ đất để giao đất cho các hộ sản xuất. Trước đây bà T sử dụng thửa đất này là quỹ đất nông nghiệp do UBND xã quản lý, không có GCNQSD đất, do đó khi Nhà nước giao thửa đất này cho ông thì không cần phải có quyết định thu hồi.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn là ông Lê Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Các Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa; các đương sự vắng mặt đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy thửa đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây do Hợp tác xã nông nghiệp giao cho hộ bà T sử dụng. Năm 1995, ông L và ông Định (chồng bà T) có thỏa thuận đổi đất cho nhau và đến năm 1998 hai bên thừa nhận đã lấy lại đất để sử dụng đến nay. Việc UBND huyện N cấp GCNQSD đất tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47 diện tích 790 m^2 loại đất lúa cho hộ ông Lê Văn L trong khi không có quyết định thu hồi đất của hộ bà T là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông L là không có cơ sở được chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Lê Văn L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, các đương sự đều khai nhận: Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47, diện tích 598 m^2 (theo đo đạc thực tế hiện nay), loại đất lúa tại Thôn T, xã T1, huyện N được Hợp tác xã Nông nghiệp 4 TM giao cho hộ gia đình bà Hồ Thị T sử dụng trong khoảng thời gian từ trước năm 1983. Năm 1995, ông Lê Văn L và ông Lê Quang Đ (chồng bà T) có thỏa thuận tạm thời đổi 30 m^2 đất vườn sát đường của ông L trong tổng diện tích 492 m^2, thuộc thửa số 129B, tờ bản đồ số 47 để lấy thửa đất số 45 nêu trên của bà T để sử dụng và hai bên thỏa thuận khi nào cần thì có thể lấy lại. Đến năm 1998, hai bên đã đổi lại để lấy lại phần đất của mình, cụ thể: ông L đã lấy lại 30 m^2 đất vườn và bà T đã lấy lại toàn bộ thửa đất số 45 để sử dụng liên tục cho đến nay. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì toàn bộ những tình tiết, sự kiện nêu trên được các đương sự thừa nhận, không có ai phản đối, do đó là sự thật và không phải chứng minh.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Căn cứ do ông L đưa ra để yêu cầu bà T phải trả lại thửa đất số 45 cho gia đình ông là: Sau khi hai gia đình đổi đất cho nhau năm 1995 như đã nêu tại phần [1], năm 1997 ông L đã kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này cùng với các thửa đất khác của gia đình theo Nghị định số 64/CP của Chính

phủ và đã được UBND huyện N đã cấp GCNQSD đất số K 028448 ngày 11/10/2000 đối với thửa đất số 45 cho hộ ông sau khi đã tính toán nhân khẩu từng hộ và cân đối, sắp xếp lại quỹ đất, giao đất cho các hộ sản xuất. Do đó, thửa đất số 45 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông Lê Văn L.

[2.2] Bà Hồ Thị T trình bày: Gia đình bà được Hợp tác xã nông nghiệp 4 TM giao sử dụng thửa đất số 45 liên tục từ nhiều năm trước; việc gia đình bà và ông L thỏa thuận đổi đất cho nhau năm 1995 chỉ là tạm thời và thực tế sau khoảng 5 năm thì hai gia đình đều đã lấy lại phần đất đã đổi để sử dụng liên tục, ổn định cho đến nay. Gia đình bà không hề biết việc ông L đứng ra kê khai và được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 45 của gia đình bà, đến năm 2016 khi ông L khởi kiện vụ án thì gia đình bà mới biết được sự việc.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, ngày 21/6/2017 UBND huyện N có Công văn số 698/UBND-TNMT cung cấp về quá trình quản lý và cấp GCNQSD đối với thửa đất số 45 như sau: *"Trước khi thực hiện việc đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP thì đất sản xuất chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý theo Chỉ thị số 299/TTg mà do Hợp tác xã Nông nghiệp 4 TM quản lý"* ; *"Trên cơ sở hộ ông Lê Văn L có đứng tên chủ sử dụng thửa đất tại thửa số 45 tờ bản đồ 47 theo hồ sơ 64/CP xã TM nay thuộc xã T1; ngày 04/01/1997, ông Lê Văn L có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (có sao gửi kèm) được Ủy ban nhân dân xã TM ký đề nghị ngày 02/8/1997 nên Ủy ban nhân dân huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông L là đúng quy định của Pháp luật về đất đai."* (BL.73). Tại phiên hòa giải ngày 20/7/2017, đại diện hợp pháp của UBND huyện N tiếp tục khẳng định quá trình quản lý và cấp GCNQSD đối với thửa đất số 45 như đã nêu trên; đồng thời trình bày: *"Việc ông L, bà T đổi đất cho nhau UBND huyện N không biết. Khi cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 45 cho hộ ông L, UBND huyện không thu hồi diện tích đất của bà Tình đang sử dụng"*; *"Nếu việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lê Văn L tại thửa đất số 45 không đúng quy định của pháp luật đề nghị Tòa án xử lý theo thẩm quyền"* (BL.97).

[2.4] Với các căn cứ do các đương sự đưa ra tại các mục [2.1], [2.2], [2.3] nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại thời điểm ông L khai đăng ký cấp GCNQSD đối với thửa đất số 45 thì Luật Đất đai năm 1993 có quy định như sau:

*"**Điều 2.** Người sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...*

***Điều 21.** Việc quyết định giao đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó".*

Thửa đất số 45 đã được gia đình bà Hồ Thị T sử dụng ổn định lâu dài. Việc ông L và ông Đ thỏa thuận đổi đất cho nhau năm 1995 chỉ là tạm thời, được chứng minh bằng nội dung trong giấy viết tay của ông Lê Văn L, ông Lê Quang Đ, có ông Lê Đ1 chứng kiến ngày 24 tháng 9 năm Ất Hợi là: *"... tạm thời đổi đất ruộng và đất cho chú tôi là Lê Quang Đ khi nào hợp tác lấy ruộng hồi đó chú tôi trả đất"* (BL.10); tại Biên bản hòa giải ngày 20/7/2017 ông L cũng thừa nhận: *"khi đổi đất, hai bên có thỏa thuận chỉ tạm thời đổi đất, khi nào cần thì có thể lấy lại đất"* (BL.96,97); và thực tế, năm 1998 hai bên cũng đã thực hiện việc đổi trả lại đất cho nhau theo cam kết để sử dụng cho đến nay.

Khi Nhà nước thực hiện triển khai việc kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, bà T là người sử dụng đất liên tục từ thời gian trước nhưng không kê khai, đăng ký đối với thửa đất này; ông L là người đang tạm thời sử dụng đất đã tự kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất nhưng không có sự trao đổi, thống nhất với gia đình bà T và cũng không kê khai rõ thửa đất này có nguồn gốc do Hợp tác xã nông nghiệp đã giao cho hộ gia đình bà T sử dụng từ thời gian trước; UBND xã TM cũng chỉ căn cứ vào đơn kê khai đăng ký của ông L, không kiểm tra, xác minh rõ nguồn gốc, đã xác nhận làm cơ sở cho UBND huyện N cấp GCNQSD đất số K 028448 ngày 11/10/2000 cho hộ ông L đối với thửa đất số 45 là không đúng quy định tại Điều 2, Điều 21 của Luật Đất đai năm 1993 như trích dẫn nêu trên.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông L có gửi cho Tòa án một số giấy tờ ghi tên ông Lê Văn L gồm có: "Đơn xin trình bày" (không ghi ngày tháng, không có xác nhận) có nội dung gia đình ông được cấp GCNQSD đất năm 2000; "Đơn xát nhận quyền sử dụng đất" ghi ngày 28/8/2017 (có xác nhận của những người có tên là Bùi Quang M1, Lê Nh, Lê Thọ V1) với nội dung ông L được UBND huyện N cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47, diện tích 790 m^2 đất lúa và "Đơn khiếu nại" bản phô tô ghi ngày 13/11/2011 gửi "BND thôn T" về việc ông được cấp GCNQSD đất từ năm 1993 nhưng đến nay vẫn chưa được sử dụng. Những giấy tờ trên đều có nội dung như lời trình bày của ông L trong quá trình tố tụng tại Tòa án và đã được Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm xem xét trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Như vậy, trên cơ sở các phân tích nêu trên và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án, quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị T là có căn cứ, khách quan và đúng pháp luật. Tại phiên tòa, ông Lê Văn L cho rằng ông không ký vào giấy viết tay ngày 24 tháng 9 năm Ất Hợi về việc tạm thời đổi đất và ông có yêu cầu giám định chữ ký của ông trên văn bản này tại Tòa án cấp sơ thẩm, tuy nhiên qua kiểm tra hồ sơ thì không có văn bản nào

thể hiện việc ông L có yêu cầu giám định chữ ký như ông trình bày; ngoài ra, ông L không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào mới để chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình. Do đó, đơn kháng cáo của ông Lê Văn L không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

Căn cứ vào Điều 11, Điều 15 của Bộ luật Dân sự; Điều 2, Điều 21 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 34, 147, 148, 157, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn L và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L về việc bà Hồ Thị T phải trả lại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47, diện tích 790 m^2 (đo đạc thực tế là 598 m^2), loại đất lúa tại xã TM (nay là xã T1), huyện N, tỉnh Quảng Nam cho ông Lê Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị T: Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 028448 ngày 11/10/2000 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Lê Văn L đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 47, diện tích 790 m^2 (đo đạc thực tế là 598 m^2), loại đất lúa tại xã TM, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự của các đương sự được thực hiện theo hướng dẫn của Bản án sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000040 ngày 08/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P.HCTP, LT.